

**PHỤ LỤC II**

**MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THIẾT KẾ VIETTEL** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Trụ sở chính: Số 1 Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP Hà Nội

Điện thoại: +84 04 62660165

Fax: +84 04 62660249

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Văn Chí

Địa chỉ liên lạc : Số 19, đường số 3, P. Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0983 315 476 ; +84 04 62660111

Fax: +84 04 62660249

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 05 tháng 03 năm 2015

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

**Đại tá Lê Văn Chí**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21
Phụ lục: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tú Quyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chí	Giám đốc	
Ông Lê Hòa Miên	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Quyền Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Võ Minh Đường	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Tuấn Linh	Trưởng ban
Bà Đặng Kim Hoa	Ủy viên
Ông Mai Xuân Thiều	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
**Lê Văn Chí**

Số: 94./2015/BC.KTTC-AASC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 02 tháng 02 năm 2015, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

Phạm Thị Thanh Giang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Hương Trà

Vũ Thị Hương Trà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1939-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>62.348.745.809</b>	<b>56.037.278.283</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>39.826.364.635</b>	<b>29.157.955.176</b>
111 1. Tiền		1.826.364.635	1.157.955.176
112 2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	28.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.603.945.847</b>	<b>23.279.716.466</b>
131 1. Phải thu khách hàng		21.477.864.739	23.196.966.467
132 2. Trả trước cho người bán		15.720.000	10.000.000
135 5. Các khoản phải thu khác	<b>4</b>	110.361.108	72.749.999
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>910.435.327</b>	<b>3.536.498.641</b>
141 1. Hàng tồn kho		910.435.327	3.536.498.641
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.000.000</b>	<b>63.108.000</b>
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		8.000.000	63.108.000
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.229.511.462</b>	<b>7.396.717.071</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>6.587.521.635</b>	<b>6.756.801.980</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	<b>6</b>	2.863.368.235	3.032.648.580
222 - Nguyên giá		4.747.157.547	4.534.184.820
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.883.789.312)	(1.501.536.240)
227 3. Tài sản cố định vô hình	<b>7</b>	3.724.153.400	3.724.153.400
228 - Nguyên giá		3.724.153.400	3.724.153.400
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>641.989.827</b>	<b>639.915.091</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>8</b>	641.989.827	639.915.091
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>69.578.257.271</b>	<b>63.433.995.354</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.155.265.670</b>	<b>11.713.339.540</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.155.265.670</b>	<b>11.713.339.540</b>
312 2. Phải trả người bán		970.332.373	2.212.322.553
313 3. Người mua trả tiền trước		-	85.725.089
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.684.297.071	1.906.502.674
315 5. Phải trả người lao động		3.638.857.668	5.069.503.842
316 6. Chi phí phải trả		-	633.098.404
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	905.284.193	917.511.863
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		956.494.365	888.675.115
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.422.991.601</b>	<b>51.720.655.814</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11</b>	<b>61.422.991.601</b>	<b>51.720.655.814</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		24.886.413.326	18.175.255.326
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		2.049.300.245	2.049.300.245
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.487.278.030	15.496.100.243
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>69.578.257.271</b>	<b>63.433.995.354</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Chí



Mẫu B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	60.811.105.127	60.909.131.978
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.811.105.127	60.909.131.978
11	4. Giá vốn hàng bán	13	37.361.012.283	39.550.649.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.450.092.844	21.358.482.759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	1.499.422.289	1.951.137.620
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	8.485.559.125	7.581.174.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.463.956.008	15.728.445.397
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		11.862.099	4.373.001
40	13. Lợi nhuận khác		(11.862.099)	(4.373.001)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.452.093.909	15.724.072.396
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.1	3.643.321.122	3.927.189.838
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.2	-	22.921.512
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.808.772.787</u>	<u>11.773.961.046</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	8.005	7.359

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Chí

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	67.016.967.286	63.185.456.919
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(22.598.823.702)	(24.357.856.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(20.800.977.302)	(19.980.489.650)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.871.235.930)	(3.633.442.159)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.672.986.936	2.790.473.770
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.585.478.930)	(14.302.673.325)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.833.438.358</b>	<b>3.701.469.295</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(234.270.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.397.241.101	1.802.166.848
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1.162.971.101</b>	<b>1.802.166.848</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.328.000.000)</b>	<b>(2.328.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>10.668.409.459</b>	<b>3.175.636.143</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	29.157.955.176	25.982.319.033
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>39.826.364.635</b>	<b>29.157.955.176</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Giám đốc



Lê Văn Chí

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn.), tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.13 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**2.14 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	76.895.614	55.611.822
Tiền gửi ngân hàng	1.749.469.021	1.102.343.354
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	38.000.000.000	28.000.000.000
	<u>39.826.364.635</u>	<u>29.157.955.176</u>

(1): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 6,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	110.361.108	72.749.999
	<b>110.361.108</b>	<b>72.749.999</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	910.435.327	3.536.498.641
	<b>910.435.327</b>	<b>3.536.498.641</b>

**6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.349.589.737	1.967.480.538	217.114.545	4.534.184.820
Số tăng trong - Mua trong năm	-	-	212.972.727	212.972.727
	-	-	212.972.727	212.972.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.349.589.737</b>	<b>1.967.480.538</b>	<b>430.087.272</b>	<b>4.747.157.547</b>
Số dư đầu năm	95.345.748	1.323.480.188	82.710.304	1.501.536.240
Số tăng trong - Khấu hao trong năm	93.983.592	237.967.507	50.301.973	382.253.072
	93.983.592	237.967.507	50.301.973	382.253.072
<b>Số cuối năm</b>	<b>189.329.340</b>	<b>1.561.447.695</b>	<b>133.012.277</b>	<b>1.883.789.312</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.254.243.989	644.000.350	134.404.241	3.032.648.580
Tại ngày cuối năm	2.160.260.397	406.032.843	297.074.995	2.863.368.235

Trong đó

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 411.768.810 đồng

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có diện tích 184,9 m<sup>2</sup> tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	639.915.091	466.288.186
Số tăng trong năm	1.586.646.061	1.595.358.181
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.584.571.325)	(1.421.731.276)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>641.989.827</b>	<b>639.915.091</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	187.990.227	166.623.091
Chi phí thuê trụ sở làm việc	453.999.600	473.292.000
	<b>641.989.827</b>	<b>639.915.091</b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	471.095.543	497.113.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.785.651	1.363.700.459
Thuế thu nhập cá nhân	77.415.877	45.688.706
	<b>1.684.297.071</b>	<b>1.906.502.674</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	614.944.282	503.412.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.339.911	414.099.139
	<b>905.284.193</b>	<b>917.511.863</b>



**Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>11.015.726.326</b>	<b>1.421.271.345</b>	<b>14.663.331.097</b>	<b>43.100.328.768</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.773.961.046	11.773.961.046
Phân phối lợi nhuận	-	7.159.529.000	628.028.900	(10.941.191.900)	(3.153.634.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>18.175.255.326</b>	<b>2.049.300.245</b>	<b>15.496.100.243</b>	<b>51.720.655.814</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.808.772.787	12.808.772.787
Phân phối lợi nhuận	-	6.711.158.000	-	(9.817.595.000)	(3.106.437.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>24.886.413.326</b>	<b>2.049.300.245</b>	<b>18.487.278.030</b>	<b>61.422.991.601</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 22/NQĐH-TVTK ngày 10 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.773.961.046
Trích Quỹ đầu tư phát triển	57,00%	6.711.158.000
Trích Quỹ khen thưởng	2,00%	235.479.000
Trích Quỹ phúc lợi	4,00%	470.958.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	20,38%	2.400.000.000
Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối	16,62%	1.956.366.046

Mẫu B09 - DN

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	10.880.000.000	68,00	10.880.000.000	68,00
Vốn góp của Tổ chức Công đoàn Công ty	480.000.000	3,00	480.000.000	3,00
Vốn góp của các đối tượng khác	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000	29,00
	<b>16.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.400.000.000	2.400.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.886.413.326	18.175.255.326
Quỹ dự phòng tài chính	2.049.300.245	2.049.300.245
	<b>26.935.713.571</b>	<b>20.224.555.571</b>

**12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.811.105.127	60.909.131.978
	<b>60.811.105.127</b>	<b>60.909.131.978</b>

**13 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.361.012.283	39.550.649.219
	<b>37.361.012.283</b>	<b>39.550.649.219</b>

Mẫu B09 - DN

**14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.434.852.210	1.781.222.403
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.570.079	169.915.217
	<b>1.499.422.289</b>	<b>1.951.137.620</b>

**15 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.910.401.809	7.007.145.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.892.807	235.720.153
Chi phí bằng tiền khác	276.264.509	338.309.598
	<b>8.485.559.125</b>	<b>7.581.174.982</b>

**16 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**16.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.452.093.909	15.724.072.396
Các khoản điều chỉnh tăng	83.862.099	76.373.001
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành</i>	72.000.000	72.000.000
- <i>Chi phí không được trừ</i>	11.862.099	4.373.001
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(91.686.046)
- <i>Hoàn nhập Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ</i>	-	(91.686.046)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.535.956.008	15.708.759.351
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.637.910.322</b>	<b>3.927.189.838</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.410.800	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.363.700.459	1.069.952.780
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.871.235.930)	(3.633.442.159)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.135.785.651</b>	<b>1.363.700.459</b>

**16.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22.921.512
	<b>-</b>	<b>22.921.512</b>

**17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.808.772.787	11.773.961.046
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.808.772.787	11.773.961.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.005</b>	<b>7.359</b>

**18 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.456.491.876	2.430.882.640
Chi phí nhân công	21.961.301.760	20.777.591.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.253.072	395.847.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.946.981.788	16.693.538.488
Chi phí khác bằng tiền	5.420.210.568	4.993.240.091
	<b>44.167.239.064</b>	<b>45.291.100.349</b>

**19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.826.364.635	-	29.157.955.176	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.588.225.847	-	23.269.716.466	-
	<b>61.414.590.482</b>	<b>-</b>	<b>52.427.671.642</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.875.616.566	3.129.834.416
Chi phí phải trả			-	633.098.404
			<b>1.875.616.566</b>	<b>3.762.932.820</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.826.364.635	-	-	39.826.364.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.588.225.847	-	-	21.588.225.847
<b>Cộng</b>	<b>61.414.590.482</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.414.590.482</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.157.955.176	-	-	29.157.955.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.269.716.466	-	-	23.269.716.466
<b>Cộng</b>	<b>52.427.671.642</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.427.671.642</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.875.616.566	-	-	1.875.616.566
<b>Cộng</b>	<b>1.875.616.566</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.875.616.566</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.129.834.416	-	-	3.129.834.416
Chi phí phải trả	633.098.404	-	-	633.098.404
<b>Cộng</b>	<b>3.762.932.820</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.762.932.820</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. [sửa đổi]

**20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

Nội dung	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.798.810.286	5.012.294.841	60.811.105.127
Tài sản bộ phận	69.578.257.271	-	69.578.257.271

**22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	10.366.057.062	18.365.478.530
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	44.488.403.667	32.920.930.652
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	-	4.157.800.740
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	-	1.883.232.212
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	-	263.404.547
- Công ty Viettel Đông Ti mo	Công ty con cùng công ty mẹ	-	103.711.687
- Công ty Viettel Môzambique	Công ty con cùng công ty mẹ	4.771.292.962	-
- Chi nhánh Viettel Long An	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	94.530.555	-
- Chi nhánh Viettel Hậu Giang	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	19.005.573	-
- National Telecom S.A	Công ty con cùng công ty mẹ	241.001.879	-
<b>Phải thu</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.358.797.447	2.169.991.081
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	15.800.476.752	16.147.607.262
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	-	4.157.800.740
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	-	258.568.977
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	222.473.540	289.745.002
- Công ty Viettel Đông Ti mo	Công ty con cùng công ty mẹ	-	103.711.687

**23 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Chí

**PHỤ LỤC: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	16.452.093.909	15.724.072.396
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	382.253.072	395.847.396
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.434.852.210)	(1.781.222.403)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.399.494.771	14.338.697.389
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.768.489.728	(2.996.239.405)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.626.063.314	2.120.303.443
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.448.681.039)	(5.526.234.068)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.074.736)	(158.326.905)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.871.235.930)	(3.633.442.159)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.559.940.556	2.307.260.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.198.558.306)	(2.750.549.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.833.438.358	3.701.469.295
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(234.270.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.397.241.101	1.802.166.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.162.971.101	1.802.166.848
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.668.409.459	3.175.636.143
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	29.157.955.176	25.982.319.033
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	39.826.364.635	29.157.955.176

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Giám đốc



Lê Văn Chí